

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Andy Ho	Thành viên
	Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 11 tháng 6 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.813.750 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 968.529 triệu VND).

Ngày 2 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua phương án chi tiết trả cổ tức năm 2013 cho các cổ đông bằng tiền theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá với số tiền 628.579 triệu VND và 15% bằng cổ phiếu tương đương với 628.556 triệu VND. Phương án trả cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 và đã được trả trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.185.267.661.307	12.402.515.338.144
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.429.108.292.747	2.125.322.390.697
Tiền	111		501.256.076.871	282.763.115.669
Các khoản tương đương tiền	112		927.852.215.876	1.842.559.275.028
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	365.935.396.771	387.793.671.402
Các khoản phải thu	130	7	1.128.668.027.025	1.629.428.547.084
Phải thu khách hàng	131		848.927.360.092	1.258.518.278.675
Trả trước cho người bán	132		263.090.476.680	350.774.484.077
Phải thu khác	135		31.746.072.054	34.778.986.769
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(15.095.881.801)	(14.643.202.437)
Hàng tồn kho	140	8	7.061.231.281.217	8.029.575.289.191
Hàng tồn kho	141		7.096.154.263.680	8.064.854.889.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.922.982.463)	(35.279.600.260)
Tài sản ngắn hạn khác	150		200.324.663.547	230.395.439.770
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.174.776.186	42.122.793.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		102.493.744.168	127.795.589.569
Thuế và các khoản khác phải thu				
Ngân sách Nhà nước	154	9	46.718.937.794	34.144.629.790
Tài sản ngắn hạn khác	158		11.937.205.399	26.332.427.061

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		10.164.480.042.087	10.673.862.524.545
Các khoản phải thu	210	7	749.867.913	449.759.238.679
Phải thu khác	218		749.867.913	449.759.238.679
Tài sản cố định	220		9.058.200.385.323	9.187.130.524.312
Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.649.729.960.007	8.864.496.339.790
<i>Nguyên giá</i>	222		12.057.072.784.811	11.747.912.985.324
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.407.342.824.804)	(2.883.416.645.534)
Tài sản cố định vô hình	227	11	186.697.136.393	189.063.615.103
<i>Nguyên giá</i>	228		216.098.099.640	215.917.099.640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(29.400.963.247)	(26.853.484.537)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	221.773.288.923	133.570.569.419
Bất động sản đầu tư	240	13	205.889.710.475	62.002.294.764
<i>Nguyên giá</i>	241		235.699.327.401	88.066.912.353
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(29.809.616.926)	(26.064.617.589)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	21.122.734.272	21.255.298.806
Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.420.605.907	5.553.170.441
Đầu tư dài hạn khác	258		15.702.128.365	15.702.128.365
Tài sản dài hạn khác	260		382.325.351.441	380.858.246.946
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	313.073.135.199	326.428.533.088
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	60.734.522.656	54.344.805.858
Tài sản dài hạn khác	268		8.517.693.586	84.908.000
Lợi thế thương mại	269	17	496.191.992.663	572.856.921.038
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.349.747.703.394	23.076.377.862.689

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

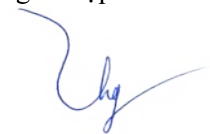
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.608.604.478.109	13.489.417.843.130
Nợ ngắn hạn	310		8.123.652.795.206	11.142.521.402.951
Vay ngắn hạn	311	18	4.749.489.553.472	5.743.559.817.748
Phải trả người bán	312		1.909.028.876.738	2.313.957.097.164
Người mua trả tiền trước	313		53.318.242.096	79.676.433.981
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	19	245.762.425.835	387.853.096.459
Phải trả người lao động	315		89.529.728.353	122.128.725.001
Chi phí phải trả	316	20	508.113.447.757	345.447.630.212
Phải trả khác	319	21	460.935.496.686	2.045.822.283.922
Dự phòng	320	22	13.886.037.652	13.212.673.156
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23	93.588.986.617	90.863.645.308
Vay và nợ dài hạn	330		1.484.951.682.903	2.346.896.440.179
Phải trả khác	333	21	88.410.739.376	514.930.691.650
Vay dài hạn	334	24	1.396.520.571.671	1.831.823.606.336
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		20.371.856	142.142.193
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		10.618.288.174.026	9.500.327.254.417
Vốn chủ sở hữu	410	25	10.618.288.174.026	9.500.327.254.417
Vốn cổ phần	411	26	4.819.081.750.000	4.190.525.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	2.207.350.817.068	2.207.350.817.068
Quỹ dự phòng tài chính	418	25,28	459.080.197.478	459.080.197.478
Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	3.132.775.409.480	2.643.370.909.871
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		122.855.051.259	86.632.765.142
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		20.349.747.703.394	23.076.377.862.689

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ (USD)	6.941.526	1.309.800
Nhận ủy thác đầu tư (VND)	448.979.590.000	-
Thực hiện đầu tư theo ủy thác (VND)	448.979.590.000	-

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:


 Hoàng Thị Thanh Hương
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Lý Thị Ngạn
 Kế toán trưởng


 Trần Tuấn Dương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	01	29	13.338.718.385.687	8.410.386.456.661
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	141.951.551.508	131.222.471.202
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	29	13.196.766.834.179	8.279.163.985.459
Giá vốn hàng bán	11	30	10.374.356.518.384	6.751.766.258.512
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.822.410.315.795	1.527.397.726.947
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	69.960.536.487	202.258.579.147
Chi phí tài chính	22	32	306.609.928.716	267.959.926.737
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>202.183.084.036</i>	<i>159.074.925.535</i>
Chi phí bán hàng	24		154.391.828.179	94.248.723.193
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		282.112.645.088	191.968.163.843
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.149.256.450.299	1.175.479.492.321
Thu nhập khác	31	33	134.940.198.215	69.776.090.778
Chi phí khác	32	34	126.634.287.201	73.674.144.994
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		8.305.911.014	(3.898.054.216)
Phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn cần chia sẻ	45	14	(132.564.534)	(33.475.394)
Lợi nhuận trước thuế TNDN (50 = 30 + 40 + 45)	50		2.157.429.796.779	1.171.547.962.711
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	289.669.270.127	159.129.532.473
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(6.511.487.114)	(242.606.463)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.874.272.013.766	1.012.661.036.701
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		60.522.043.076	44.132.401.987
Chủ sở hữu của Công ty	62		1.813.749.970.690	968.528.634.714
Đã điều chỉnh lại				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.764	2.010

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.157.429.796.779	1.171.547.962.711
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		543.250.085.655	305.246.059.504
Phân bổ lợi thế thương mại	02		130.776.871.425	63.366.905.907
Các khoản dự phòng	03		825.053.126	29.735.963.382
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		63.830.602.468	25.991.090.789
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(60.432.472.658)	(149.600.999.792)
Chi phí lãi vay	06		202.183.084.036	159.074.925.535
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.037.863.020.831	1.605.361.908.036
Biến động các khoản phải thu	09		542.821.741.808	263.922.808.813
Biến động hàng tồn kho	10		847.151.368.796	(700.596.527.413)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.922.980.957.454)	1.116.456.794.096
Biến động chi phí trả trước	12		25.610.196.205	32.853.316.646
Tiền lãi vay đã trả	13		(196.856.916.979)	(244.956.882.728)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(425.219.751.702)	(141.644.047.407)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.947.650.631	20.322.548.858
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(64.323.872.703)	(53.542.316.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.859.012.479.433	1.898.177.602.688
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(424.142.761.809)	(2.012.492.526.624)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		11.314.936.852	7.968.335.355
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		23.598.274.631	53.337.901.143
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(7.389.600.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	116.266.905.518
Tiền thu lãi tiền gửi	27		56.148.807.546	42.515.458.439
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)		5	(56.955.592.861)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(390.036.335.641)	(1.799.793.526.169)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông thiểu số	31		-	20.000.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		9.505.325.902.243	8.889.280.334.853
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.989.152.780.136)	(8.895.283.696.797)
Tiền trả cổ tức	36		(681.424.729.326)	(1.467.586.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.165.251.607.219)	(7.450.948.685)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(696.275.463.427)	90.933.127.834
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.125.322.390.697	1.294.493.700.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		61.365.477	214.280.971
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	1.429.108.292.747	1.385.641.109.292

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ ống inox;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao; và
- Ủy thác xuất – nhập khẩu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
			30/6/2014	31/12/2013
1	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,72%	99,72%
2	Công ty CP Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,60%
3	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,91%	99,89%
4	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
5	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,67%	99,67%
6	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt thép các loại, vật liệu xây dựng, đồ nội thất, máy điều hòa, máy giặt, tủ lạnh.	99,00%	99,00%
7	Công ty CP Thép Hòa Phát	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,99%	99,99%
8	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,96%	99,96%
9	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	84,95%	84,95%
10	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,89%	99,89%
11	Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

**Lợi ích và
quyền biểu quyết
của Tập đoàn**

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	30/6/2014	31/12/2013
12	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt, bô xít, các kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất than cốc, thạch cao, vôi, kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt thép và kim loại màu.	99,80%	99,80%
13	Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Nam Giang (*)	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.	100%	-

**Lợi ích và
quyền biểu quyết gián tiếp
của Tập đoàn**

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	30/6/2014	31/12/2013
<i>Công ty con của Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát</i>				
1	Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	100%	100%
2	Công Ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,90%	99,90%
<i>Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</i>				
3	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%
5	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên (**)	Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép.	99,86%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****Lợi ích và
quyền biểu quyết gián tiếp
của Tập đoàn**

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	30/6/2014	31/12/2013
	<i>Công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>			
6	Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	100%	100%
7	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	100%	100%
	<i>Công ty con của Công ty CP Golden Gain Việt Nam</i>			
8	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.	94,96%	94,96%
9	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.	99,57%	99,57%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên thép Hòa Phát</i>			
10	Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****Lợi ích và
quyền biểu quyết gián tiếp
của Tập đoàn**

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	30/6/2014	31/12/2013
	<i>Công ty con của Công ty con của Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát</i>			
11	Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại và bán buôn máy móc.	99,77%	99,77%
12	Công ty CP Khoáng sản Đức Long	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,98%	99,98%
13	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	63,50%	63,50%

**Lợi ích và
quyền biểu quyết của Tập
đoàn**

STT	Công ty liên kết	Hoạt động chính	30/6/2014	31/12/2013
1	Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG	Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt không chứa sắt; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; và sản xuất than cốc, vôi, thạch cao.	38%	38%
2	Công ty CP Đầu tư Khai thác Khoáng Sản Yên Phú	Khai thác mỏ và quặng sắt; sản xuất than cốc; sản xuất sắt, thép, gang và khai thác và thu gom than non, than bùn và quặng bô xít.	50%	50%

(*) Đây là công ty con được thành lập trong kỳ.

(**) Đây là công ty con được mua trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 10.085 nhân viên (31/12/2013: 9.701 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý, Tập đoàn sử dụng giá trị ghi sổ theo nguyên tắc giá gốc của các tài sản và công nợ thuần của công ty được mua dựa vào công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Các chi phí giao dịch phát sinh bởi Tập đoàn phát sinh liên quan đến hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán viên, chuyên gia tư vấn pháp lý, chuyên gia thẩm định giá và các chuyên gia tư vấn khác liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(c) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con của Công ty, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hữu hình hoàn thành đưa vào sử dụng. Khi các công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hữu hình hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí trực tiếp khác.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 12 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 – 10 năm |

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 đến 46 năm. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 3 – 49 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(c) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

(d) Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con của Công ty được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty con này bắt đầu đi vào hoạt động. Tại thời điểm đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trước hoạt động được chuyển sang tài khoản Chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Chi phí thăm dò và đánh giá

Các hoạt động thăm dò và đánh giá liên quan đến việc tìm kiếm nguồn tài nguyên, xác định tính khả thi về kỹ thuật và đánh giá tính khả thi về thương mại của nguồn tài nguyên đã được xác định.

Chi phí thăm dò và đánh giá được vốn hóa cho đến khi Tập đoàn vẫn còn có quyền được hoạt động trong khu vực lợi ích và các hoạt động thăm dò chủ yếu trên khu vực lợi ích vẫn được tiếp tục. Chi phí thăm dò và đánh giá không thỏa mãn điều kiện trên sẽ được xóa sổ trong kỳ mà chi phí đó phát sinh, ngoại trừ trường hợp tại thời điểm mà các thủ tục thăm dò và đánh giá được tiến hành đủ để xác định sự tồn tại của các nguồn tài nguyên mang tiềm năng kinh tế:

- Các chi phí thăm dò và đánh giá dự kiến thu lại được qua quá trình triển khai và khai thác hiệu quả trong khu vực được vốn hóa cho đến khi bắt đầu tiến hành các hoạt động kinh doanh và sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hoạt động của dự án theo phương pháp đường thẳng.
- Các chi phí thăm dò và đánh giá liên quan tới các thủ tục thăm dò và đánh giá xác định rằng không tồn tại nguồn tài nguyên có trữ lượng có thể thu hồi lại hiệu quả kinh tế sẽ được xóa sổ.

(f) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(g) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng đất thuê do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(h) Chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ

Chi phí này bao gồm chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Nếu giá trị hợp lý tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận là lợi thế thương mại và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

3.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.15 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.18 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Ưu đãi thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như một phần của tổng chi phí thuê hoạt động.

3.19 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thép các loại: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Kinh doanh máy móc xây dựng: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa;
- Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh: sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh;
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, và đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản: Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt, sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất, truyền tải, phân phối điện, bán buôn kim loại và quặng kim loại, và buôn bán than luyện cốc và than các loại; và
- Đầu tư tài chính (công ty mẹ): đầu tư dài hạn vào các công ty con và công ty liên kết.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	9.632.674.314.857	110.449.429.970	901.134.641.708	2.292.680.989.067	258.694.658.577	1.132.800.000	-	13.196.766.834.179
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.658.588.300.866	29.854.290.130	32.732.012.752	30.508.650.890	1.890.818.002.327	14.953.680.000	(6.657.454.936.965)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	14.291.262.615.723	140.303.720.100	933.866.654.460	2.323.189.639.957	2.149.512.660.904	16.086.480.000	(6.657.454.936.965)	13.196.766.834.179
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	1.248.810.464.880	22.307.254.834	149.979.792.465	548.495.020.095	321.319.231.151	1.062.539.410.427	(1.204.194.723.553)	2.149.256.450.299
Thu nhập khác	114.637.886.295	2.349.507.533	11.554.463.165	8.973.350.021	4.414.603.833	10.860.729.596	(17.850.342.228)	134.940.198.215
Chi phí khác	(112.832.849.009)	(1.622.270.105)	(1.729.625.885)	(5.974.944.097)	(3.467.923.054)	(1.006.675.051)	-	(126.634.287.201)
Phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn cần chia sẻ	-	-	-	-	(132.564.534)	-	-	(132.564.534)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(96.157.790.116)	(4.353.232.153)	(33.869.543.530)	(118.198.125.332)	(32.398.655.385)	(4.691.923.611)	-	(289.669.270.127)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	2.167.464.419	-	(724.634.811)	81.894.019	(102.047.548)	-	5.088.811.035	6.511.487.114
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.156.625.176.469	18.681.260.109	125.210.451.404	433.377.194.706	289.632.644.463	1.067.701.541.361	(1.216.956.254.746)	1.874.272.013.766

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Tài sản của bộ phận	12.703.775.631.084	266.308.986.216	1.248.288.136.808	2.509.364.383.839	4.589.122.626.326	694.522.864.292	(1.667.055.531.078)	20.344.327.097.487
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	-	7.590.768.437.533	(7.590.768.437.533)	-
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	7.230.000.000	(1.809.394.093)	5.420.605.907
Tổng tài sản	12.703.775.631.084	266.308.986.216	1.248.288.136.808	2.509.364.383.839	4.589.122.626.326	8.292.521.301.825	(9.259.633.362.704)	20.349.747.703.394
Nợ phải trả của bộ phận	7.023.376.513.634	49.783.129.350	532.126.998.205	1.297.842.513.608	2.132.361.351.165	95.059.696.067	(1.521.945.723.920)	9.608.604.478.109
Tổng nợ phải trả	7.023.376.513.634	49.783.129.350	532.126.998.205	1.297.842.513.608	2.132.361.351.165	95.059.696.067	(1.521.945.723.920)	9.608.604.478.109
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Chi tiêu vốn	224.649.691.977	589.598.965	89.655.099.302	6.061.532.926	91.232.076.396	14.944.049.323	(1.866.801.342)	425.265.247.547
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	321.069.891.610	6.596.679.547	31.546.193.389	7.003.427.735	168.338.696.382	9.278.923.279	(3.131.204.997)	540.702.606.945
Khấu hao tài sản cố định vô hình	824.321.831	424.342.824	1.037.155.756	-	110.189.237	305.874.240	(154.405.178)	2.547.478.710
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	27.973.535.632	429.689.889	6.068.074.508	853.355.334	24.588.420.536	657.122.816	(427.269.057)	60.142.929.658

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	6.883.735.541.600	109.723.458.031	954.270.317.347	56.307.125.049	273.994.743.432	1.132.800.000	-	8.279.163.985.459
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	3.110.019.505.381	67.736.924.330	34.111.086.021	4.049.804.895	1.116.918.995.079	14.928.600.000	(4.347.764.915.706)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	9.993.755.046.981	177.460.382.361	988.381.403.368	60.356.929.944	1.390.913.738.511	16.061.400.000	(4.347.764.915.706)	8.279.163.985.459
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phần	721.295.496.678	22.771.521.413	143.571.824.410	22.991.109.813	357.932.496.983	425.262.343.755	(518.345.300.731)	1.175.479.492.321
Thu nhập khác	68.339.071.793	1.009.039.282	3.091.335.310	1.920.420.510	1.988.944.192	10.892.556.771	(17.465.277.080)	69.776.090.778
Chi phí khác	(67.594.289.505)	(59.064.933)	(1.278.226.218)	(1.322.135.988)	(2.132.933.642)	(1.287.494.708)	-	(73.674.144.994)
Phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn cần chia sẻ	-	-	-	-	(33.475.394)	-	-	(33.475.394)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(71.289.962.740)	(4.166.480.670)	(32.648.245.061)	(7.332.458.006)	(43.521.722.489)	(170.663.507)	-	(159.129.532.473)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	1.574.453.869	-	(764.839.026)	631.623.415	(46.264.825)	-	(1.152.366.970)	242.606.463
Lợi nhuận thuần sau thuế	652.324.770.095	19.555.015.092	111.971.849.415	16.888.559.744	314.187.044.825	434.696.742.311	(536.962.944.781)	1.012.661.036.701

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND	Kinh doanh máy móc xây dựng VND	Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm điện lạnh VND	Bất động sản VND	Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Tài sản của bộ phận	13.462.385.772.863	267.428.224.910	1.387.681.607.248	3.616.561.415.557	4.527.137.556.499	930.952.661.619	(1.121.322.546.448)	23.070.824.692.248
Khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	-	7.460.768.437.533	(7.460.768.437.533)	-
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	7.230.000.000	(1.676.829.559)	5.553.170.441
Tổng tài sản	13.462.385.772.863	267.428.224.910	1.387.681.607.248	3.616.561.415.557	4.527.137.556.499	8.398.951.099.152	(8.583.767.813.540)	23.076.377.862.689
Nợ phải trả của bộ phận	8.445.596.421.236	52.479.312.594	700.837.451.721	2.667.016.740.032	2.159.942.758.354	581.248.111.090	(1.117.702.951.897)	13.489.417.843.130
Tổng nợ phải trả	8.445.596.421.236	52.479.312.594	700.837.451.721	2.667.016.740.032	2.159.942.758.354	581.248.111.090	(1.117.702.951.897)	13.489.417.843.130
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
Chi tiêu vốn	1.614.354.802.881	379.953.937	23.338.527.653	223.310.909	382.659.316.354	20.700.000	(8.484.085.110)	2.012.492.526.624
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư	(164.879.011.530)	(7.383.721.449)	(34.241.059.331)	(5.416.691.356)	(83.568.156.458)	(9.684.875.393)	2.462.915.742	(302.710.599.775)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	(815.464.865)	(471.283.824)	(1.089.119.248)	-	(115.563.437)	(198.433.537)	154.405.182	(2.535.459.729)
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.875.706.634	651.371.445	6.630.547.103	2.295.567.084	17.693.314.972	2.115.127.799	(427.269.056)	53.834.365.981

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

5. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát, một công ty con của Tập đoàn, nhận chuyển nhượng 99,86% vốn cổ phần và quyền kiểm soát tương ứng của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Việc mua công ty con này có ảnh hưởng tới tài sản và công nợ của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên VND
Tiền	2.434.911.465
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.740.000.000
Hàng tồn kho	20.655.867.164
Tài sản ngắn hạn khác	29.839.078.758
Tài sản cố định	13.147.768.106
Tài sản dài hạn khác	148.545.941
Nợ ngắn hạn	(62.680.209.812)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	5.285.961.622
Lợi ích của Tập đoàn trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	5.278.561.276
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	54.111.943.050
Khoản thanh toán cho việc mua lại	59.390.504.326
Khoản tiền thu được	(2.434.911.465)
Khoản tiền thanh toán thuần	56.955.592.861

Căn cứ vào Công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Công ty, trong trường hợp Công ty không thể xác định được một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty mua lại được, nên Công ty đã sử dụng giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả thuần của các công ty được mua lại để xác định lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	4.710.952.053	4.268.531.258
Tiền gửi ngân hàng	486.545.124.818	278.483.558.353
Tiền đang chuyển	10.000.000.000	11.026.058
Các khoản tương đương tiền	927.852.215.876	1.842.559.275.028
	1.429.108.292.747	2.125.322.390.697

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Phải thu ngắn hạn khác gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng	1.075.390.945	8.433.878.502
Lãi vay phải thu	16.659.786.930	11.299.623.837
Vật tư mang đi gia công	114.241.300	1.110.597.665
Phải thu khác	13.896.652.879	13.934.886.765
	31.746.072.054	34.778.986.769

Phải thu dài hạn khác gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản ủy thác đầu tư (*)	-	448.979.590.000
Phải thu khác	749.867.913	779.648.679
	749.867.913	449.759.238.679

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Tập đoàn đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel do sự ủy thác của Công ty CP Bất động sản Hòa Phát Á Châu. Số tiền này tương ứng với số tiền nhận ủy thác đầu tư được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh 21). Tập đoàn xác định lại khoản đầu tư này không thuộc tài sản của Tập đoàn. Mọi trách nhiệm, rủi ro, tổn thất cũng như mức sinh lời của khoản đầu tư này đều không thuộc về Tập đoàn. Vì vậy, khoản đầu tư này được phản ánh như một tài khoản ngoại bảng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	527.711.249.877	886.720.639.117
Nguyên vật liệu	2.499.422.146.798	2.383.614.274.577
Công cụ và dụng cụ	495.272.721.460	250.397.310.728
Sản phẩm dở dang	1.309.543.492.765	2.724.837.093.296
Thành phẩm	2.174.628.556.411	1.760.046.969.711
Hàng hóa	78.277.294.714	55.818.315.348
Hàng gửi đi bán	11.298.801.655	3.420.286.674
	7.096.154.263.680	8.064.854.889.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.922.982.463)	(35.279.600.260)
	7.061.231.281.217	8.029.575.289.191

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.990.120 triệu VND (31/12/2013: 3.151.854 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 137.014 triệu VND giá trị hàng thành phẩm (31/12/2013: 137.251 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.772.693.867	14.086.226.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp Ngân sách Nhà nước cho khoản ứng trước từ khách hàng mua căn hộ	35.976.834.050	19.975.680.534
Các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	969.409.877	82.722.934
	46.718.937.794	34.144.629.790

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.341.706.732.178	22.828.322.142	9.066.595.704.271	316.153.784.071	628.442.662	11.747.912.985.324
Tăng trong kỳ	14.076.709.347	323.094.545	15.916.204.076	29.350.174.727	-	59.666.182.695
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	131.346.331.628	38.758.109	129.293.622.281	3.136.265.545	-	263.814.977.563
Mua một công ty con cấp 2	8.329.547.618	-	29.502.829.726	964.859.832	-	38.797.237.176
Thanh lý và xóa sổ	(1.659.814.814)	-	(30.109.246.660)	(20.656.618.374)	-	(52.425.679.848)
Biến động khác	(18.756.817)	(51.628.571)	(622.532.711)	-	-	(692.918.099)
Số dư cuối kỳ	2.493.780.749.140	23.138.546.225	9.210.576.580.983	328.948.465.801	628.442.662	12.057.072.784.811
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	490.723.286.497	13.966.982.013	2.228.900.881.249	149.197.053.113	628.442.662	2.883.416.645.534
Khấu hao trong kỳ	92.025.261.248	1.410.471.562	424.404.849.528	19.117.025.270	-	536.957.607.608
Mua một công ty con cấp 2	3.457.257.197	-	24.245.397.709	108.354.159	-	27.811.009.065
Thanh lý và xóa sổ	(695.280.942)	-	(24.479.930.011)	(15.626.695.197)	-	(40.801.906.150)
Biến động khác	(226.375)	(1.075.595)	(39.229.283)	-	-	(40.531.253)
Số dư cuối kỳ	585.510.297.625	15.376.377.980	2.653.031.969.192	152.795.737.345	628.442.662	3.407.342.824.804
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.850.983.445.681	8.861.340.129	6.837.694.823.022	166.956.730.958	-	8.864.496.339.790
Số dư cuối kỳ	1.908.270.451.515	7.762.168.245	6.557.544.611.791	176.152.728.456	-	8.649.729.960.007

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 833.828 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 787.029 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 5.864.872 triệu VND (31/12/2013: 6.967.473 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211.552.776.453	2.996.746.855	1.367.576.332	215.917.099.640
Tăng trong kỳ	-	181.000.000	-	181.000.000
Mua một công ty con cấp 2	472.860.000	-	-	472.860.000
Thanh lý	(472.860.000)	-	-	(472.860.000)
Số dư cuối kỳ	211.552.776.453	3.177.746.855	1.367.576.332	216.098.099.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	23.905.640.318	1.871.197.193	1.076.647.026	26.853.484.537
Khấu hao trong kỳ	2.104.855.754	366.887.158	75.735.798	2.547.478.710
Số dư cuối kỳ	26.010.496.072	2.238.084.351	1.152.382.824	29.400.963.247
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	187.647.136.135	1.125.549.662	290.929.306	189.063.615.103
Số dư cuối kỳ	185.542.280.381	939.662.504	215.193.508	186.697.136.393

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 909 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 365 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 97.935 triệu VND (31/12/2013: 96.265 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	133.570.569.419	2.545.104.717.735
Tăng trong kỳ/năm	365.418.064.852	2.948.310.857.967
Mua một công ty con cấp 2	1.688.679.995	-
Thanh lý một công ty con cấp 2	-	(104.523.432.005)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(263.814.977.563)	(5.207.190.776.690)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.267.660.800)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.427.290.909)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.277.407.375)	(30.392.219.720)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(826.560.476)	(8.824.912.067)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(5.282.408.650)
Thanh lý	(162.236.601)	-
Biến động khác	(395.552.419)	(2.363.596.351)
Số dư cuối kỳ/năm	221.773.288.923	133.570.569.419

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Mở rộng nhà máy sản xuất tủ đông	78.408.417.547	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng – Khu liên hợp gang thép Hòa Phát - Giai đoạn III	34.703.808.000	-
Hệ thống cầu cảng mới	30.344.998.619	-
Nhà máy Minh Sơn	17.068.563.687	-
Nhà máy luyện gang giai đoạn 2	14.139.560.500	-
Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy Cán nguội và Khu Công nghiệp Phổ nổi	7.511.086.551	-
Mỏ Tùng Bá	5.492.710.235	-
Chi phí mở rộng nhà máy phôi	-	44.999.800.849
Dự án mở rộng phân xưởng khuôn mẫu và nhà máy sản xuất ghế xoay	-	44.753.315.330
Các dự án khác	34.104.143.784	43.817.453.240
	221.773.288.923	133.570.569.419

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương với 1.122 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 152.512 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	88.066.912.353
Chuyển từ sản phẩm dở dang	142.205.124.139
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.427.290.909
Số dư cuối kỳ	235.699.327.401
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	26.064.617.589
Khấu hao trong kỳ	3.744.999.337
Số dư cuối kỳ	29.809.616.926
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	62.002.294.764
Số dư cuối kỳ	205.889.710.475

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của các tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam và tại dự án Mandarin Garden, Hoàng Minh Giám, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định chính xác giá trị hợp lý cho loại bất động sản đầu tư này.

14. Các khoản đầu tư tài chính

14.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	365.935.396.771	387.793.671.402

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

14.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết (*)	5.420.605.907	5.553.170.441
Các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	15.702.128.365	15.702.128.365
	21.122.734.272	21.255.298.806

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Đầu tư và Khai thác		
Khoáng sản Yên Phú	1.384.777.685	1.470.784.883
Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG	4.035.828.222	4.082.385.558
	5.420.605.907	5.553.170.441

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thức ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	5.553.170.441	5.809.369.255
Phần lỗ của công ty liên kết mà		
Tập đoàn cần chia sẻ	(132.564.534)	(256.198.814)
	5.420.605.907	5.553.170.441

(**) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (***)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội (***)	700.000.000	700.000.000
Các khoản đầu tư khác	2.128.365	2.128.365
	15.702.128.365	15.702.128.365

(***) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp thực tế dưới 20%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí trước hoạt động VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Chi phí thăm dò và đánh giá VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	816.486.919	69.862.638.062	3.935.359.153	14.972.021.746	44.480.267.038	55.982.509.744	41.852.214.494	72.850.873.140	21.676.162.792	326.428.533.088
Tăng trong kỳ	-	24.352.799.374	2.934.527.857	-	2.271.787.594	-	-	4.707.077.892	8.563.146.956	42.829.339.673
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.446.212.841	-	-	-	-	-	4.201.836.884	629.357.650	8.277.407.375
Mua một công ty con cấp 2	-	148.545.941	-	-	-	-	-	-	-	148.545.941
Phân loại lại	1.919.193.629	(24.880.681)	-	-	-	22.439.768.000	(22.439.768.000)	-	(1.894.312.948)	-
Phân bổ trong kỳ	(1.136.430.056)	(32.899.256.680)	(1.046.551.733)	(5.053.727.303)	(2.427.233.370)	(1.807.689.398)	(1.848.084.398)	(3.872.776.921)	(10.051.179.799)	(60.142.929.658)
Chuyển sang chỉ phí trả trước ngắn hạn	-	(4.467.761.220)	-	-	-	-	-	-	-	(4.467.761.220)
Số dư cuối kỳ	1.599.250.492	60.418.297.637	5.823.335.277	9.918.294.443	44.324.821.262	76.614.588.346	17.564.362.096	77.887.010.995	18.923.174.651	313.073.135.199

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 38.308 triệu VND (31/12/2013: 38.955 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả	9.379.054.195	11.110.638.686
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho và tài sản cố định giữa các công ty trong Tập đoàn	48.841.468.949	43.114.983.133
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	966.293.107	119.184.039
Các chênh lệch tạm thời khác	1.547.706.405	-
	60.734.522.656	54.344.805.858

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông VND	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND	Công ty CP Golden Gain Việt Nam VND	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát VND	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội VND	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội VND	Công ty TNHH Bao bì Việt VND	Công ty CP Khoáng sản Đức Long VND	Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên VND	TNHH Sản xuất và Thương mại Chánh Nguyên VND	Tổng VND
Giá gốc											
Số dư đầu kỳ	350.232.527.609	206.244.396.684	355.059.967.828	34.014.618.203	74.526.572.949	89.496.114.296	29.824.917.043	88.314.041.292	2.783.778.959	-	1.230.496.934.863
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.111.943.050	54.111.943.050
Số dư cuối kỳ	350.232.527.609	206.244.396.684	355.059.967.828	34.014.618.203	74.526.572.949	89.496.114.296	29.824.917.043	88.314.041.292	2.783.778.959	54.111.943.050	1.284.608.877.913
Giá trị phân bổ lũy kế											
Số dư đầu kỳ	160.523.241.021	73.904.242.144	278.458.177.531	8.895.222.935	37.111.449.575	32.349.301.436	24.357.015.593	41.322.220.692	719.142.898	-	657.640.013.825
Phân bổ trong kỳ	17.511.626.384	10.312.219.835	76.601.790.297	1.700.730.911	6.235.853.896	9.524.468.810	2.982.491.703	4.415.702.065	139.188.948	1.352.798.576	130.776.871.425
Số dư cuối kỳ	178.034.867.405	84.216.461.979	355.059.967.828	10.595.953.846	43.347.303.471	41.873.770.246	27.339.507.296	45.737.922.757	858.331.846	1.352.798.576	788.416.885.250
Giá trị ghi sổ											
Số dư đầu kỳ	189.709.286.588	132.340.154.540	76.601.790.297	25.119.395.268	37.415.123.374	57.146.812.860	5.467.901.450	46.991.820.600	2.064.636.061	-	572.856.921.038
Số dư cuối kỳ	172.197.660.204	122.027.934.705	-	23.418.664.357	31.179.269.478	47.622.344.050	2.485.409.747	42.576.118.535	1.925.447.113	52.759.144.474	496.191.992.663

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Vay ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	4.667.144.598.721	5.523.878.392.658
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24)	82.344.954.751	219.681.425.090
	4.749.489.553.472	5.743.559.817.748

Trong số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các khoản vay bằng VND và USD với giá trị tương ứng là 875.721 triệu VND và 3.791.424 triệu VND (31/12/2013: 4.812.292 triệu VND và 711.586 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 643.564 triệu VND và 3.057.993 triệu VND (31/12/2013: 4.486.590 triệu VND và 399.663 triệu VND) được bảo đảm bằng một số hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng và tài sản cố định của Tập đoàn và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát (“cổ phiếu HPG”) thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Trong kỳ, các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 4,2% đến 6,2% (2013: 4% đến 9,5%) một năm, và các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 1,6% đến 4,7% (2013: 1,6% đến 6%) một năm.

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.882.312.393	31.168.739.243
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.644.321.929	2.150.007.216
Thuế xuất nhập khẩu	37.853.125	41.473.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	191.376.917.052	315.239.777.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên tiền nhận được từ khách hàng theo tiến độ thanh toán	612.320.926	3.769.734.413
Thuế thu nhập cá nhân	170.137.288	821.584.289
Thuế tài nguyên	7.006.018.176	8.667.249.873
Thuế nhà đất	2.414.181.295	11.313.731.067
Các loại thuế và phí khác	16.618.363.651	14.680.799.603
	245.762.425.835	387.853.096.459

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

20. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả cho nhà thầu	380.113.458.328	240.573.720.111
Chi phí lãi vay	31.809.746.870	24.902.187.906
Trích trước chi phí xây dựng Khu công nghiệp Hòa Mạc	19.531.943.486	18.252.745.742
Trích trước chi phí xây dựng Khu công nghiệp Phố Nối A	22.383.303.206	22.383.303.206
Tiền điện	9.833.660.369	9.180.712.054
Phí dịch vụ	2.586.856.089	1.363.626.166
Chi phí khuyến mại	11.633.931.182	17.090.615.414
Chi phí bảo lãnh	74.021.501	1.903.451.185
Lương và thưởng	239.304.412	2.117.875.473
Phí vận chuyển	4.973.650.000	3.065.411.255
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	15.182.847.894	-
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	3.785.312.417	-
Chi phí phải trả khác	5.965.412.003	4.613.981.700
	508.113.447.757	345.447.630.212

21. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện	4.369.568.134	74.709.180
Hàng tạm nhập	29.143.570.154	24.923.444.550
Phải trả Công ty TNHH RHI Retractories Asia-Pacific PTE	15.796.696.609	11.983.252.776
Phải trả Công ty CP Golden Gain Enterprises	3.756.425.917	3.756.425.917
Cổ tức phải trả	1.644.900.803	29.507.020.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.192.700.000	1.723.200.000
Chiết khấu thương mại	23.007.245.086	26.375.446.235
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.217.090.163	2.819.340.463
Chi phí lãi vay phải trả	168.258.334	1.749.650.241
Tiền nhận được từ khách hàng theo tiến độ thanh toán (*)	144.324.970.133	1.881.758.028.828
Tiền khách hàng đặt cọc thực hiện hợp đồng	193.593.146.106	23.137.807.010
Các khoản phải trả khác	38.720.925.247	38.013.958.722
	460.935.496.686	2.045.822.283.922

(*) Đây là khoản tiền nhận được từ các khách hàng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, để mua căn hộ chung cư theo tiến độ thanh toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Phải trả dài hạn khác gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản nhận ủy thác đầu tư (**)	-	448.979.590.000
Quỹ bảo trì căn hộ	78.763.044.585	39.803.572.545
Các khoản phải trả khác	9.647.694.791	26.147.529.105
	88.410.739.376	514.930.691.650

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Tập đoàn nhận ủy thác đầu tư từ Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát Á Châu để đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel. Tập đoàn xác định lại khoản đầu tư này không thuộc tài sản của Tập đoàn. Mọi trách nhiệm, rủi ro, tổn thất cũng như mức sinh lời của khoản đầu tư này đều không thuộc về Tập đoàn. Vì vậy, khoản đầu tư này được phản ánh như một tài khoản ngoại bảng (Thuyết minh 7).

22. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Chi phí bảo hành VND
Số dư đầu kỳ	13.212.673.156
Dự phòng lập trong kỳ	1.423.884.832
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(55.627.063)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(694.893.273)
Số dư cuối kỳ	13.886.037.652

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong các giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương ứng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	90.863.645.308	48.353.389.704
Trích lập trong kỳ/năm	66.999.214.012	115.134.492.522
Sử dụng trong kỳ/năm	(64.273.872.703)	(72.624.236.918)
Số dư cuối kỳ/năm	93.588.986.617	90.863.645.308

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

24. Vay dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	1.478.865.526.422	2.051.505.031.426
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(82.344.954.751)	(219.681.425.090)
Hoàn trả sau 12 tháng	1.396.520.571.671	1.831.823.606.336

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	VND	10,5 - 11,5	2020	696.171.143.321	714.021.685.457
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (a)	VND	9,6	2026	-	255.561.278.592
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (a)	USD	4,25 - 4,5	2014	-	16.447.082.225
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	VND	10,5 - 11,5	2015	-	10.000.000.000
Ngân hàng Indovina (a)	VND/USD	9,7 - 10,5/ 4,7 - 5,5	2014	28.282.301.143	56.505.291.803
Ngân hàng ANZ (a)	VND/USD	10,95 - 11,25/ 4,3 - 4,73	2016	106.784.127.158	181.674.830.721
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	VND	10 - 11,5	2017	88.627.954.800	367.294.862.628
Vay từ cá nhân (b)	VND	9,6 - 12	2015	559.000.000.000	450.000.000.000
				1.478.865.526.422	2.051.505.031.426

(a) Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho, tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn. Ngoài ra, các khoản vay dài hạn này còn được đảm bảo bằng một số cổ phiếu HPG, quyền sử dụng đất và một số tài sản đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai của một công ty con, một bất động sản của một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty, và quyền khai thác mỏ của một công ty con và toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng trong tương lai của các mỏ này.

(b) Khoản vay từ các cá nhân, không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.190.525.330.000	2.207.350.817.068	4.421.231.105	290.114.305.696	1.392.723.430.940	8.085.135.114.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	968.528.634.714	968.528.634.714
Kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh	-	-	(4.882.495.782)	-	-	(4.882.495.782)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(19.618.850.000)	(19.618.850.000)
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.194.000.000)	(1.194.000.000)
Biến động khác	-	-	(1.158.745.396)	32.300.000	1.453.649.150	327.203.754
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	4.190.525.330.000	2.207.350.817.068	(1.620.010.073)	290.146.605.696	2.341.892.864.804	9.028.295.607.495
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.190.525.330.000	2.207.350.817.068	-	459.080.197.478	2.643.370.909.871	9.500.327.254.417
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.813.749.970.690	1.813.749.970.690
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	628.556.420.000	-	-	-	(628.556.420.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(628.578.799.500)	(628.578.799.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(66.999.214.012)	(66.999.214.012)
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(161.037.569)	(161.037.569)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.819.081.750.000	2.207.350.817.068	-	459.080.197.478	3.132.775.409.480	10.618.288.174.026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ/năm	419.052.533	4.190.525.330.000	419.052.533	4.190.525.330.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	62.855.642	628.556.420.000	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	481.908.175	4.819.081.750.000	419.052.533	4.190.525.330.000

27. Cổ tức

Ngày 2 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua phương án trả cổ tức năm 2013 cho các cổ đông bằng tiền theo tỷ lệ 15% trên mệnh giá với số tiền 628.579 triệu VND và 15% bằng cổ phiếu tương đương với 628.556 triệu VND. Phương án trả cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 và đã được trả trong kỳ.

28. Quỹ dự phòng tài chính

Hàng năm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm lợi nhuận từ các công ty con và công ty liên kết chuyển về) với mức trích lập không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi Quỹ dự phòng bằng 10% vốn cổ phần của từng công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

29. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	10.919.040.299.318	8.351.139.455.129
▪ Cung cấp dịch vụ	152.081.141.369	29.873.019.714
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	12.991.875.000	29.373.981.818
▪ Doanh thu bán căn hộ	2.254.605.070.000	-
	13.338.718.385.687	8.410.386.456.661
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	116.756.651.918	94.131.818.613
▪ Giảm giá hàng bán	217.507.384	83.013.952
▪ Hàng bán bị trả lại	9.331.534.472	20.769.275.798
▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.978.980.322	11.977.767.397
▪ Thuế xuất khẩu	666.877.412	4.260.595.442
	141.951.551.508	131.222.471.202
Doanh thu thuần	13.196.766.834.179	8.279.163.985.459

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Thành phẩm đã bán	7.632.274.442.051	5.817.586.780.599
Hàng hoá đã bán	904.009.598.773	891.516.896.586
Dịch vụ đã cung ứng	120.437.380.881	4.265.634.776
Giá vốn của đất cho thuê	4.810.889.994	11.268.453.556
Giá vốn của căn hộ đã bán	1.713.180.824.482	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(356.617.797)	27.128.492.995
	10.374.356.518.384	6.751.766.258.512

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	61.508.970.639	50.013.041.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.109.473.175	9.385.879.721
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	219.383.011	23.904.791
Lãi thanh lý một công ty con cấp 2	-	142.728.081.604
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.709.662	107.671.474
	69.960.536.487	202.258.579.147

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	202.183.084.036	159.074.925.535
Chiết khấu thanh toán	5.496.970.422	4.739.547.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.562.162.313	29.791.152.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.049.985.479	26.014.995.580
Chi phí hoa hồng trả cho một bên thứ ba liên quan đến việc thanh lý một công ty con cấp 2	-	41.701.000.000
Chi phí tài chính khác	3.317.726.466	6.638.306.162
	306.609.928.716	267.959.926.737

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	11.314.936.852	7.968.335.355
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	102.735.279.181	49.115.190.213
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	4.019.959.180	3.670.098.978
Thu nhập khác	16.870.023.002	9.022.466.232
	134.940.198.215	69.776.090.778

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

34. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý và xóa sổ	12.258.870.299	9.407.458.718
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	102.648.242.091	57.085.068.698
Bồi thường cho đơn vị khác	1.469.448.695	2.778.337.976
Chi phí khác	10.257.726.116	4.403.279.602
	126.634.287.201	73.674.144.994

35. Thuế thu nhập

35.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Kỳ hiện hành	289.840.056.647	156.448.824.177
Thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước	(170.786.520)	2.680.708.296
	289.669.270.127	159.129.532.473
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(6.511.487.114)	(242.606.463)
Chi phí thuế TNDN	283.157.783.013	158.886.926.010

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.157.429.796.779	1.171.547.962.711
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Lỗ được chia từ các công ty liên kết	(132.564.534)	(33.475.394)
Phân bổ lợi thế thương mại	130.776.871.425	63.366.905.907
Chi phí không được khấu trừ	8.331.028.957	2.578.192.225
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	56.770.454.161	51.032.526.238
	195.745.790.009	116.944.148.976
Lỗ năm trước chuyển sang	(26.125.164.803)	(10.742.338.572)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.327.050.421.985	1.277.749.773.115
Chi phí thuế TNDN hiện hành	511.951.092.837	319.437.443.279
Ưu đãi thuế của các công ty con	(209.057.732.051)	(101.490.912.523)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(13.053.304.139)	(61.497.706.579)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(6.511.487.114)	(242.606.463)
Thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước	(170.786.520)	2.680.708.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	283.157.783.013	158.886.926.010

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****35.3 Thuế suất áp dụng**

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 25%).

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

Theo quy định của Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

36.1. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 (Số cổ phiếu)	30/6/2013 (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	419.052.533	419.052.533
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	62.855.642	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	481.908.175	419.052.533

36.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	1.813.749.970.690	968.528.634.714
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	481.908.175	419.052.533
	3.764	2.311

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

36.3. Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Ngày 2 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua phương án trả cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20:3. Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	419.052.533	2.311
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	62.855.642	(301)
Số điều chỉnh lại	481.908.175	2.010

37. Các công cụ tài chính

37.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	1.424.397	2.121.054
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	365.935	387.794
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	865.578	1.279.434
		2.655.910	3.788.282

(i) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) *Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Ban giám đốc tin rằng, ngoài số dự phòng trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chưa quá hạn	765.990	1.153.575
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	57.937	74.676
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	29.603	42.692
Quá hạn trên 180 ngày	12.048	8.491
	865.578	1.279.434

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Năm kết thức ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.643.202.437	178.589.724.256
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	780.890.284	3.678.712.679
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(2.544.872.408)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(328.210.920)	(165.080.362.090)
Số dư cuối kỳ/năm	15.095.881.801	14.643.202.437

37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Hơn 5 năm Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Phải trả người bán và phải trả khác	2.529.380	2.529.380	2.529.380	-	-	-
Các khoản vay	6.146.010	6.629.122	4.990.567	815.976	681.560	141.019
	8.675.390	9.158.502	7.519.947	815.976	681.560	141.019
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Phải trả người bán và phải trả khác	2.828.249	2.828.249	2.828.249	-	-	-
Các khoản vay	7.575.383	8.377.416	6.350.171	747.177	967.419	312.649
	10.403.632	11.205.665	9.178.420	747.177	967.419	312.649

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

37.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.941.526	1.309.800
Phải thu khách hàng	112.153	1.084.011
Tài sản tiền tệ khác	235.884	181.024
Phải trả người bán	(39.600.515)	(62.413.466)
Vay ngắn hạn	(178.908.321)	(34.447.456)
Vay dài hạn	(932.197)	(2.224.876)
	(212.151.470)	(96.510.963)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
USD/VND	21.458	21.125

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận hợp nhất trước thuế VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1% so với VND)	(45.523.462.433)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	(40.775.881.868)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	1.293.788	2.230.353
Nợ phải trả tài chính	(5.226.145)	(6.229.440)
	(3.932.357)	(3.999.087)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(919.866)	(1.345.944)

Nếu lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi thả nổi thay đổi 1% một năm sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tập đoàn 4.599 triệu VND (31/12/2013: 13.459 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác, đặc biệt là tỷ giá hối đoái, sẽ không thay đổi.

37.5 Giá trị hợp lý

(a) *So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.429.108	1.429.108	2.125.322	2.125.322
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	865.578	865.578	1.279.434	1.279.434
- Các tài sản tài chính khác	365.935	365.935	387.794	387.794
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	(2.529.380)	(2.529.380)	(2.828.249)	(2.828.249)
- Các khoản vay	(6.146.010)	(6.141.749)	(7.575.383)	(7.678.237)
	(6.014.769)	(6.010.508)	(6.611.082)	(6.713.936)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN****(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh dài hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh dài hạn, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	628.556.420.000	-

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	3.583.174.152	2.377.038.299
Thù lao	1.602.000.000	1.194.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

40. Các cam kết

40.1 Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	511.029.000.000

40.2 Hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.840.335.876	7.361.064.432
Trong vòng hai đến năm năm	9.006.312.834	7.775.643.474
Sau năm năm	169.710.595.112	97.005.325.952
	180.557.243.822	112.142.033.858

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

41. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.990.675.261.347	6.020.262.280.353
Chi phí nhân công	374.024.001.506	254.995.856.460
Chi phí khấu hao	543.250.085.655	305.246.059.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.012.983.932	703.030.533.035
Chi phí khác	903.599.284.983	453.998.591.763

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Hoàng Thị Thanh Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc